

Phần thứ nhất

NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG CỦA KINH TẾ CHÍNH TRỊ

BÀI 1: ĐỐI TƯỢNG, CHỨC NĂNG VÀ PHƯƠNG PHÁP CỦA KINH TẾ CHÍNH TRỊ.

I. Đối tượng của kinh tế chính trị

Kinh tế chính trị là khoa học xã hội, đối tượng nghiên cứu của nó là mặt xã hội của sản xuất, tức là quan hệ sản xuất hay là quan hệ kinh tế giữa người với người trong quá trình sản xuất, phân phối, trao đổi và tiêu dùng của cải vật chất.

Đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị là quan hệ sản xuất nhưng quan hệ sản xuất lại tồn tại và vận động trong sự tác động qua lại với lực lượng sản xuất.

Kinh tế chính trị là khoa học nghiên cứu quan hệ sản xuất nhằm tìm ra bản chất của các hiện tượng và quá trình kinh tế, phát hiện ra các phạm trù, quy luật kinh tế ở các giai đoạn phát triển nhất định của xã hội loài người.

II- Vị trí, chức năng và sự cần thiết nghiên cứu kinh tế chính trị

1. Vị trí, chức năng của kinh tế chính trị

* Vị trí:

Làm cơ sở cho việc xác định đường lối, chính sách kinh tế của nhà nước, làm cơ sở cho các môn khoa học kinh tế ngành và quản lý kinh tế.

* Chức năng của kinh tế chính trị

a) Chức năng nhận thức

Chức năng nhận thức của kinh tế chính trị biểu hiện ở chỗ nó cần phát hiện bản chất của các hiện tượng, quá trình kinh tế của đời sống xã hội, tìm ra các quy luật chi phối sự vận động của chúng, giúp con người vận dụng các quy luật kinh tế một cách có ý thức vào hoạt động kinh tế nhằm đạt hiệu quả kinh tế, xã hội cao.

b) Chức năng thực tiễn

Cũng giống nhiều môn khoa học khác, chức năng nhận thức của kinh tế chính trị không có mục đích tự thân, không phải nhận thức để nhận thức, mà nhận thức để phục vụ cho hoạt động thực tiễn có hiệu quả. Đó là chức năng thực tiễn của kinh tế chính trị.

c) Chức năng phương pháp luận

Kinh tế chính trị là nền tảng lý luận cho một tổ hợp các khoa học kinh tế. Những kết luận của kinh tế chính trị biểu hiện ở các phạm trù và quy luật kinh tế có tính chất chung là cơ sở lý luận của các môn kinh tế chuyên ngành (như kinh tế công nghiệp, nông nghiệp, xây dựng, giao thông...) và các môn kinh tế chức năng

Ngoài ra, kinh tế chính trị cũng là cơ sở lý luận cho một số môn khoa học khác (như địa lý kinh tế, dân số học, lịch sử kinh tế quốc dân, lý thuyết về quản lý ...).

d) Chức năng tư tưởng

Là môn khoa học xã hội, kinh tế chính trị có chức năng tư tưởng.

Kinh tế chính trị Mác - Lênin là cơ sở khoa học cho sự hình thành thế giới quan, nhân sinh quan và niềm tin sâu sắc vào cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân và nhân dân lao động nhằm xoá bỏ áp bức bóc lột giai cấp và dân tộc, xây dựng thành công xã hội mới - xã hội chủ nghĩa.

2. Sự cần thiết học tập môn kinh tế chính trị

Kinh tế chính trị có vai trò quan trọng trong đời sống xã hội. Học tập môn kinh tế chính trị giúp cho người học hiểu được bản chất của các hiện tượng và quá trình kinh tế, nắm được các quy luật kinh tế chi phối sự vận động và phát triển kinh tế;

Kinh tế chính trị cung cấp các luận cứ khoa học làm cơ sở cho sự hình thành đường lối, chiến lược phát triển kinh tế, xã hội và các chính sách, biện pháp kinh tế cụ thể phù hợp với yêu cầu của các quy luật khách quan và điều kiện cụ thể của đất nước ở từng thời kỳ nhất định.

Học tập kinh tế chính trị, nắm được các phạm trù và quy luật kinh tế, là cơ sở cho người học hình thành tư duy kinh tế, không những cần thiết cho các nhà quản lý vĩ mô mà còn rất cần cho quản lý sản xuất kinh doanh ở các doanh nghiệp của mọi tầng lớp dân cư, ở tất cả các thành phần kinh tế.

Học tập kinh tế chính trị, hiểu được sự thay đổi của các phương thức sản xuất, các hình thái kinh tế - xã hội là tất yếu khách quan, là quy luật của lịch sử, giúp người học có niềm tin sâu sắc vào con đường xã hội chủ nghĩa mà Đảng Cộng sản Việt Nam và nhân dân ta đã lựa chọn là phù hợp với quy

luật khách quan, đi tới mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh trên đất nước ta.

III- Phương pháp nghiên cứu của kinh tế chính trị

1. Phương pháp biện chứng duy vật

Phương pháp biện chứng duy vật là phương pháp cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin được sử dụng đối với nhiều môn khoa học. Trong kinh tế chính trị, phương pháp này đòi hỏi: khi xem xét các hiện tượng và quá trình kinh tế phải đặt trong mối liên hệ tác động qua lại lẫn nhau, thường xuyên vận động, phát triển không ngừng, chứ không phải là bất biến. Quá trình phát triển là quá trình tích lũy những biến đổi về lượng dẫn đến những biến đổi về chất.

2. Phương pháp trừu tượng hoá khoa học

Đây là phương pháp quan trọng, được sử dụng phổ biến trong nghiên cứu kinh tế chính trị và một số môn khoa học xã hội khác, bởi vì nghiên cứu các khoa học này không thể tiến hành trong các phòng thí nghiệm, không sử dụng được các thiết bị kỹ thuật như kính hiển vi, các thiết bị máy móc như các khoa học tự nhiên và kỹ thuật. Mặt khác, bản thân các hiện tượng và quá trình kinh tế cũng phức tạp, có nhiều nhân tố tác động đến chúng, cho nên sử dụng phương pháp trừu tượng hoá khoa học làm cho việc nghiên cứu trở nên đơn giản hơn, nhanh chóng đi đến kết quả hơn.

Trừu tượng hoá khoa học là phương pháp gạt bỏ khỏi quá trình nghiên cứu các hiện tượng được nghiên cứu những cái đơn giản, ngẫu nhiên, tạm thời, hoặc tạm gác lại một số nhân tố nào đó nhằm tách ra những cái điển hình, ổn định, vững chắc, từ đó tìm ra bản chất các hiện tượng và quá trình kinh tế, hình thành các phạm trù và phát hiện ra quy luật phản ánh những bản chất đó.

Ngoài ra, kinh tế chính trị còn sử dụng nhiều phương pháp khác như logic và lịch sử, phân tích và tổng hợp, các phương pháp toán học, thống kê, mô hình hoá các quá trình kinh tế được nghiên cứu, v.v..

Bài 2: SƠ LƯỢC SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA KINH TẾ CHÍNH TRỊ HỌC

I. Những tư tưởng kinh tế chủ yếu trong thời cổ đại và trung cổ- cơ sở cho sự ra đời của kinh tế chính trị học.

1. Tư tưởng kinh tế thời cổ đại.

1.1 Đặc trưng kinh tế- xã hội thời cổ đại.

- Thời cổ đại ở đây là thời kỳ thống trị của PTSX CHNL mà Hy Lạp là điển hình.

- Đặc điểm :

- + CHNL giữ vai trò thống trị, nô lệ là đối tượng chủ yếu của sở hữu. Trong xã hội số nô lệ nhiều hơn số dân tự do.
- + Thương nghiệp và tiền tệ bắt đầu xuất hiện.
- + Chiến tranh dai dẳng giữa các quốc gia, các thành phố lớn nhằm chiếm đoạt nô lệ, cuộc đấu tranh giữa giai cấp nô lệ và chủ nô diễn ra khốc liệt và dai dẳng.
- + Đại biểu : *Platôn, Arixtôt.*

1.2 Đặc điểm tư tưởng kinh tế thời cổ đại.

- Coi xã hội nô lệ là tất yếu và duy nhất.

- Coi khinh lao động chân tay, xem lao động chân tay là điều hổ thẹn và nhục nhã, làm hư hỏng con người.

- Lên án hoạt động thương nghiệp và cho vay nặng lãi :

- + Platôn: thương nghiệp là một tội ác, là xấu xa, vì nó phát triển tính giả dối, lừa gạt.
- + Arixtôt : cho vay nặng lãi xấu xa như kinh doanh nhà chứa, xấu xa hơn cả việc cướp bóc trực tiếp.

- Vấn đề : phân công lao động, trao đổi sản phẩm, phân biệt giá trị sử dụng và giá trị của hàng hóa, chức năng của tiền tệ...cũng đã được đề cập

- + Phân công lao động : Là cơ sở sinh ra giai cấp, sinh ra Nhà nước.
- + Trao đổi hàng hóa : Arixtôt là người đầu tiên phân biệt giá trị sử dụng và giá trị trao đổi của hàng hóa. Ông chia thương nghiệp thành 3 loại : Thương nghiệp trao đổi, thương nghiệp hàng hóa và thương nghiệp kinh doanh.
- + Về nguồn gốc lợi nhuận Arixtôt cho rằng lợi nhuận là do địa vị độc quyền mà có.

Như vậy, tư tưởng của Platôn, Arixtôt có thể coi là mầm mống, là điểm xuất phát của những tư tưởng kinh tế chính trị học.

2. Tư tưởng kinh tế thời trung cổ.

Tư tưởng kinh tế thời trung cổ gắn liền với các đặc trưng thời đại phong kiến.

2.1 Đặc trưng kinh tế xã hội thời trung cổ.

- Nền kinh tế về căn bản còn là kinh tế tự nhiên, kinh tế hàng hóa kém phát triển, giữ vai trò phụ thuộc. Giao lưu kinh tế kém phát triển.
- Nông nghiệp là lĩnh vực chủ yếu của nền kinh tế, đất đai là tư liệu sản xuất chủ yếu, là đối tượng cơ bản của sở hữu. Lãnh chúa là người quyết định tất cả.
- Dân số tăng nhanh, bắt đầu có sự giao lưu kinh tế giữa các vùng nông thôn.

2.2 Đặc điểm kinh tế thời trung cổ.

Tư tưởng kinh tế thời nay được tập trung chủ yếu ở tư tưởng của Tômat Đa canh với những đặc điểm:

- Về quyền tư hữu: Là quyền do tạo hóa giao phó trong việc quản lý tài vật. người có quyền sở hữu là người giàu phải có trách nhiệm phân chia tài sản của mình cho người nghèo khổ thiếu thốn.
- Về các hoạt động kinh tế được phân làm 2 loại : Hoạt động trực tiếp tạo ra của cải vật chất và hoạt động trung gian
- Lao động được coi là phương tiện để sống nhân chính, ngay thẳng. Tiền công phải được trả sòng phẳng.
- Về tiền tệ: Vua là người nắm độc quyền về tiền đúc và ấn định lượng vàng, bạc trong mỗi đơn vị tiền đúc.
- Về địa tô: Địa tô được coi là một khoản thu nhập của ruộng đất.
- Về tư bản và lợi nhuận: Quan niệm tiền không đẻ ra tiền cho nên nghiêm cấm việc cho vay nặng lãi.
- Về dân số: Tăng dân số có lợi cho sản xuất và an ninh bờ cõi.

Tóm lại, tư tưởng kinh tế thời trung cổ ảnh hưởng của tôn giáo và đạo đức.

II. Sự phát sinh, phát triển kinh tế chính trị học tư sản cổ điển

Từ xa xưa, trong các công trình nghiên cứu của những nhà bác học thời cổ đại như Xenôphông, Platôn, Arixôtốt và trong một số tác phẩm của những nhà tư tưởng thời phong kiến ở Trung Quốc ấn Độ... đã đề cập những vấn đề kinh tế. Tuy nhiên, đó mới chỉ là những tư tưởng kinh tế còn tản mạn, rời rạc, có tính chất tổng kết kinh nghiệm, còn pha trộn với các kiến thức khoa học khác, chưa có học thuyết kinh tế hoàn chỉnh và độc lập.

Kinh tế chính trị ra đời và trở thành một môn khoa học độc lập vào thời kỳ hình thành của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. A. Môngcrêchiên - nhà kinh tế học người Pháp là người đầu tiên nêu ra danh từ "kinh tế chính trị" để đặt tên cho môn khoa học này vào năm 1615.

1. Chủ nghĩa trọng thương

a. Hoàn cảnh ra đời của chủ nghĩa trọng thương

Chủ nghĩa trọng thương là hình thái đầu tiên của hệ tư tưởng tư sản trong lĩnh vực kinh tế chính trị, xuất hiện từ giữa thế kỷ XV đến giữa thế kỷ XVII, trong giai đoạn tan rã của chế độ phong kiến và thời kỳ tích lũy nguyên thủy tư bản chủ nghĩa. Chính vì vậy, các nhà tư tưởng của chủ nghĩa trọng thương với những đại biểu điển hình ở Anh như Uyliam Staphot (1554-1612), Tômat Mun (1571-1641); ở Pháp là Môngcrêchiên (1575-1629), Cônbe (1618-1683) đã đánh giá cao vai trò của thương nghiệp, đặc biệt là ngoại thương, coi thương nghiệp là nguồn gốc giàu có của quốc gia.

b.Những tư tưởng kinh tế chủ yếu của chủ nghĩa trọng thương

- Coi tiền là nội dung căn bản của của cải, là tài sản thực sự của một quốc gia, biểu hiện sự giàu có của quốc gia.

Tiền là một vị thần có thể thay đổi hình dạng để biến thành bất cứ thứ gì ta muốn.

- Việc thu hút vàng bạc vào trong nước chỉ được thực hiện bằng con đường phát triển thương mại, đặc biệt là ngoại thương.

- Phải sử dụng quyền lực của Nhà nước để phát triển kinh tế. Biện pháp: bằng bạo lực là chủ yếu.

c.Những nhận xét về chủ nghĩa trọng thương.

- Chủ nghĩa trọng thương là bước tiến bộ lớn so với các tư tưởng kinh tế thời trung cổ.

- Đã cố gắng nhận thức và giải thích các hiện tượng về mặt lý luận

- Biết sử dụng phương pháp khoa học, nhận thức các vấn đề trên cơ sở khoa học.

- Hạn chế: Giải thích các vấn đề kinh tế còn đơn giản, mang nặng tinh thần kinh nghiệm...

2. Kinh tế chính trị tư sản cổ điển Pháp-Chủ nghĩa trọng nông

a.Sự xuất hiện chủ nghĩa trọng nông ở Pháp

Chủ nghĩa trọng nông xuất hiện chủ yếu ở Pháp vào giữa thế kỷ XVIII do hoàn cảnh kinh tế đặc biệt của Pháp lúc bấy giờ là sự đình đốn của nền nông nghiệp. Do sự bóc lột hà khắc của địa chủ phong kiến, nông dân phải nộp địa tô cao và nhiều thứ thuế khác; thêm vào đó là chính sách trọng thương của Cônbe đã cướp bóc nông nghiệp để phát triển công nghiệp (hạ giá ngũ cốc, thực hiện "ăn đói để xuất khẩu"...) làm cho nông nghiệp nước Pháp sa sút nghiêm trọng, nông dân túng quẫn. Nhà triết học Vôn-te đã nhận xét: "Nông dân bàn tán về lúa mì nhiều hơn về thượng đế". Trong bối cảnh đó chủ nghĩa trọng nông đã ra đời nhằm giải phóng kinh tế nông nghiệp nước Pháp khỏi quan hệ sản xuất phong kiến, phát triển nông nghiệp theo kiểu tư bản chủ nghĩa.

Những đại biểu xuất sắc của chủ nghĩa trọng nông là Phorăngxoa Kê-nê (1694-1774) và Tuyết-gô (1727-1771).

b. Các học thuyết kinh tế chủ yếu của chủ nghĩa trọng nông.

- Lý thuyết về sản phẩm thuần túy:

Sản phẩm thuần túy chỉ có thể tạo ra trong lĩnh vực nông nghiệp, là phần dôi ra ngoài chi phí sản xuất.

- Lý thuyết về lao động sản xuất và lao động không sinh lời:

- Lao động sản xuất là lao động tạo ra sản phẩm thuần túy.

- Lao động không sinh lời là lao động không tạo ra sản phẩm thuần túy, là lao động công nghiệp.

- Lý thuyết giai cấp:

Kê-nê chia xã hội thành 3 giai cấp: + Giai cấp sản xuất ra sản phẩm thuần túy.

+ Giai cấp không sản xuất

+ Giai cấp sở hữu

Tuyết-gô chia xã hội thành 5 giai cấp:

+ Giai cấp các nhà tư bản sản xuất

+ Giai cấp công nhân sản xuất

+ Giai cấp các nhà tư bản không sản xuất

+ Giai cấp công nhân không sản xuất

+ Giai cấp sở hữu

- Lý thuyết về tiền lương và lợi nhuận

Tuyết-gô ủng hộ quy luật sắt về tiền lương, ông cho rằng tiền lương của công nhân phải được thu hẹp ở mức tối thiểu.

Lợi nhuận là thu nhập không lao động do công nhân tạo ra.

- Lý thuyết về tư bản và tái sản xuất xã hội (biểu kinh tế) của Kê-nê

Tư bản là tư liệu sản xuất mua bằng tiền tệ.

Kê-nê dựa vào tính chất chu chuyển của Tư bản chia Tư bản thành:

+ Tư bản ứng trước đầu tiên

+ Tư bản ứng trước hàng năm

Biểu kinh tế của Kê-nê được C.Mác đánh giá là Sơ đồ đại cương về tái sản xuất.

2.3 Những nhận xét về chủ nghĩa trọng nông.

So với chủ nghĩa trọng thương thì chủ nghĩa trọng nông đã đạt được những bước tiến bộ đáng kể trong phát triển khoa học kinh tế.

Chủ nghĩa trọng nông đã chuyển đổi trọng nghiên cứu từ lĩnh vực lưu thông sang lĩnh vực sản xuất, tìm nguồn của của cải và sự giàu có của xã hội từ lĩnh vực sản xuất;

Coi sản phẩm thuần túy (sản phẩm thặng dư) là phần chênh lệch giữa tổng sản phẩm và chi phí sản xuất; giá trị hàng hoá có trước khi đem trao đổi, còn lưu thông và trao đổi không tạo ra giá trị;

Lần đầu tiên việc nghiên cứu tái sản xuất xã hội được thể hiện trong "Biểu kinh tế" của Ph. Kê-nê... là những tư tưởng thiên tài của thời kỳ bấy giờ.

Tuy nhiên, chủ nghĩa trọng nông còn nhiều hạn chế: Chỉ coi nông nghiệp là ngành sản xuất duy nhất, là nguồn gốc của sự giàu có, chưa thấy vai trò quan trọng của công nghiệp; chưa thấy mối quan hệ thống nhất giữa sản xuất và lưu thông. Họ đã nghiên cứu chủ nghĩa tư bản thông qua các phạm trù: sản phẩm thuần túy, tư bản, lao động sản xuất, kết cấu giai cấp... nhưng lại chưa phân tích được những khái niệm cơ sở như: hàng hoá, giá trị, tiền tệ, lợi nhuận.

3. Kinh tế chính trị tư sản cổ điển Anh

a. Hoàn cảnh ra đời và đặc điểm kinh chính trị tư sản cổ điển Anh

- Hoàn cảnh ra đời:

Cuối thế kỷ XVII, khi quá trình tích lũy ban đầu của chủ nghĩa tư bản đã kết thúc và thời kỳ phát triển của chủ nghĩa tư bản đã bắt đầu, nhiều vấn đề kinh tế của chủ nghĩa tư bản đặt ra vượt quá khả năng giải thích của chủ nghĩa trọng thương, đòi hỏi phải có lý luận mới. Vì vậy, kinh tế chính trị tư sản cổ điển đã ra đời và phát triển mạnh ở Anh và Pháp.

Kinh tế chính trị tư sản cổ điển ở Anh mở đầu từ Uyliam Pét-ti (1623-1687) đến Ađam X-mít (1723-1790) và kết thúc ở Đavít Ricácđô (1772-1823). U. Pét-ti được mệnh danh là người sáng lập ra kinh tế chính trị tư sản cổ điển; A. X-mít là nhà kinh tế của thời kỳ công trường thủ công; Đ. Ricácđô là nhà kinh tế của thời kỳ đại công nghiệp cơ khí của chủ nghĩa tư bản, là đỉnh cao lý luận của kinh tế chính trị tư sản cổ điển.

-Đặc điểm chung:

- Đã chuyển đổi trọng nghiên cứu từ lĩnh vực lưu thông sang lĩnh vực sản xuất, mà trong đó "lao động làm thuê của những người nghèo là nguồn gốc làm giàu vô tận cho những người giàu".

b. Học thuyết kinh tế của W. Petty (1623-1687)

W. Petty là người sáng lập ra học thuyết kinh tế cổ điển Anh. Tác phẩm nổi tiếng như: “ Bàn về tiền tệ”, “ Điều ước về thuế và thu thuế” ...

- Lý thuyết giá trị - lao động.

Ông đư ra 3 phạm trù về giá cả hàng hóa:

- Giá cả tự nhiên.
- Giá cả nhân tạo.
- Giá cả chính trị.

Ông là người đầu tiên đặt nền móng cho lý thuyết giá trị lao động.

- Lý thuyết tiền tệ

Ông nghiên cứu 2 kim loại giữ vai trò của tiền tệ là vàng và bạc . giá trị của nó dựa trên cơ sở lao động khai thác ra chúng.

Ông phê phán việc phát hành tiền không đủ giá.

Ông là người đầu tiên đưa ra quy luật lưu thông tiền tệ.

- Lý thuyết tiền lương

Ông coi tiền lương là giá cả tự nhiên của lao động

Ông là người đầu tiên đặt ra “ Quy luật sắt về tiền lương”. Tiền lương cao thì công nhân không tích cực lao động, không gắn với nhà tư bản.

- Lý thuyết về địa tô, lợi tức và giá cả ruộng đất.

+ Địa tô là giá trị nông phẩm sau khi đã trừ đi các chi phí sản xuất. Ông đã nghiên cứu địa tô chênh lệch nhưng chưa nghiên cứu địa tô chênh lệch tuyệt đối.

+ Lợi tức là thu nhập phát sinh của địa tô, mức cao hay thấp của lợi tức phụ thuộc vào sản xuất nông nghiệp quyết định.

+ Giá cả ruộng đất do địa tô quyết định. Công thức tính giá cả ruộng đất là: Giá cả ruộng đất = địa tô * 20.

20 là con số cách nhau giữa 2 thế hệ.

3.3 Học thuyết kinh tế của Adam Smít

- Tư tưởng tự do kinh tế của A.Smít

+ Loài người là một liên minh trao đổi, thiên hướng trao đổi là một đặc tính vốn có của con người. Trong khi trao đổi con người bị chi phối bởi lợi ích cá nhân. Khi đó có một “ Bàn tay vô hình” buộc người kinh tế phải thực hiện 1 nhiệm vụ ngoài dự kiến là đáp ứng lợi ích xã hội.

“ Bàn tay vô hình” chính là các quy luật kinh tế khách quan tự phát hoạt động chi phối hành động của con người.

+ Ông cho rằng: Nền kinh tế phải phát triển trên cơ sở tự do kinh tế, tự do mậu dịch. Nhà nước không nên can thiệp vào.

- Lý thuyết giá trị - lao động

+ Tất cả các loại lao động sản xuất đều tạo ra giá trị, lao động là thước đo cuối cùng của giá trị.

+ Phân biệt sự khác nhau giữa giá trị sử dụng và giá trị trao đổi.

+ Ông chỉ ra rằng lượng giá trị hàng hóa là do hao phí lao động trung bình cần thiết quy định. Trong cùng một thời gian lao động phức tạp sẽ tạo ra một lượng giá trị nhiều hơn lao động giản đơn.

Hạn chế: xa rời lý thuyết giá trị- lao động không thấy tư bản bất biến trong cấu thành giá trị hàng hóa.

- Lý thuyết về phân công lao động.

Phân công lao động có tác dụng to lớn trong việc chuyên môn hóa sản xuất, tiết kiệm thời gian di chuyển từ việc này sang việc khác, dễ dàng áp dụng máy móc.

- Lý thuyết tiền tệ

Ông cho tiền là “ Phương tiện kỹ thuật” , “ Bánh xe vĩ đại” của lưu thông.

Ông chỉ ra việc thay thế tiền vàng và bạc bằng tiền giấy do ngân hàng quyết định. Ông đánh giá cao vai trò của tín dụng, nó làm cho tư bản năng động hơn.

- Lý thuyết về thu nhập.

+ Nếu như địa tô là khoản khấu trừ thứ nhất thì lợi nhuận là khoản khấu trừ thứ 2 vào sản phẩm của người lao động chúng đều có nguồn gốc là lao động không được trả công của người công nhân.

+ Trong đó lợi tức là một bộ phận của lợi nhuận mà nhà tư bản hoạt động đi vay phải trả cho chủ nó để được sở hữu tư bản.

+ Ông ủng hộ trả tiền lương cao sẽ tạo ra khả năng tăng trưởng kinh tế...

- Lý thuyết về tư bản.

Ông coi tư bản là điều kiện cần thiết cho sản xuất của mọi xã hội.

Ông đề cao quan điểm tiết kiệm và lên án sự lãng phí.

- Lý thuyết tái sản xuất.

Theo ông, Giá trị tổng sản phẩm xã hội là toàn bộ thu nhập gồm tiền lương, lợi nhuận, địa tô. Ông bỏ qua yếu tố tư bản bất biến trong giá trị hàng hóa.

3.4 Học thuyết kinh tế của Đa vút Ricácđô.

- Lý thuyết giá trị - lao động

+ Phân biệt rõ 2 thuộc tính của hàng hóa: giá trị sử dụng và giá trị trao đổi. Giá trị sử dụng là thước đo cần thiết cho giá trị trao đổi nhưng không phải là thước đo của nó. Giá trị là do lao động quyết định.

+ Cơ cấu giá trị hàng hóa bao gồm 3 bộ phận:

Giá trị TLSX đã hao phí khi tham gia vào quá trình SX

Giá trị sức lao động của công nhân bỏ vào SX

Giá trị do lao động thặng dư tạo ra.

Như vậy ông tiến bộ hơn S Mít vì đã không loại bỏ phần giá trị TLSX ra khỏi giá trị sản phẩm.

Ông cho rằng lao động xã hội cần thiết quyết định lượng giá trị hàng hóa.

- Lý thuyết về tiền lương, lợi nhuận và địa tô.

+ Tiền lương là giá cả của lao động được xác định trên cơ sở giá cả tự nhiên.

+ Lợi nhuận là số còn lại ngoài tiền lương mà nhà tư bản trả cho công nhân

+ Địa tô là khoản chênh lệch khi thu được lượng sản phẩm từ ruộng đất tốt với ruộng đất xấu trả cho địa chủ.

Như vậy ông đã nghiên cứu về địa tô chênh lệch 1 nhưng không thừa nhận địa tô tuyệt đối.

- Lý thuyết về tư bản.

+ Tư bản là những TLSX và vật phẩm tiêu dùng. Đó là 1 bộ phận của cải quốc gia dùng vào SX như cơm ăn, áo mặc, nhà xưởng, máy móc.

+ Chia TB thành 2 bộ phận : TB cố định +TB lưu động

Hạn chế: Không phân biệt rõ ràng giữa TBBB và TBKB với TBCĐ và TBLĐ.

- Lý thuyết về tiền tệ: Mang tính 2 mặt.

+ Một mặt, coi giá trị của tiền là do giá trị vật liệu(vàng, bạc) làm ra tiền quyết định. Ông cho rằng: Giá cả là biểu hiện bằng tiền của giá trị.

+ Mặt khác, giá trị của tiền phụ thuộc vào số lượng của nó. Nếu số lượng tiền càng nhiều thì giá trị của tiền tệ càng ít. Bản thân tiền tệ không có giá trị nội tại.

Thực tế đây là 2 quy luật lưu thông tiền tệ ứng với 2 loại tiền khác nhau: Tiền vàng và tiền giấy.

- Lý thuyết về thực hiện và khủng hoảng kinh tế.

Theo ông, CNTB tiến bộ tuyệt đối, không có khả năng SX thừa, vì vậy không có khủng hoảng kinh tế trong CNTB.

Tóm lại, Đ.Ricácđô đã đưa KTCT tư sản cổ điển tới đỉnh cao nhất, gần tới chân lý khoa học.

III. Những khuynh hướng và học thuyết phê phán có kế thừa kinh tế chính trị học tư sản cổ điển

1. Những khuynh hướng và học thuyết phê phán và kế thừa thiếu triệt để.

a. Khuynh hướng của kinh tế chính trị học tiểu tư sản

* Hoàn cảnh lịch sử: Thế kỷ XVIII đến nửa đầu thế kỷ XIX, nền kinh tế TBCN phát triển mạnh mẽ ở các ngành ... " Bàn tay vô hình" có khả năng huyền diệu thúc đẩy sự phát triển kinh tế.

Dần dần, nền kinh tế rối loạn, trì trệ, "Bàn tay vô hình" tê liệt, xuất hiện khủng hoảng kinh tế: phá sản, thất nghiệp, bần cùng, bất công...Làm xuất hiện khuynh hướng TTS.

+ Chống lại những tệ nạn xã hội do cạnh tranh vô chính phr và cuộc cách mạng công nghiệp gây ra.

+ Phê phán tự do cạnh tranh. Vì:

Làm phát sinh khủng hoảng;

Kẻ giàu thao túng thị trường.

Kẻ mạnh chèn ép kẻ yếu.

Dẫn đến độc quyền, phá hoại nền tảng kinh tế thị trường

Công nhân thất nghiệp, xí nghiệp đóng cửa.

* **Đại biểu:**

* **Xix môn đi:** nhà kinh tế Thụy Sĩ

- Phê phán gay gắt CNTB theo lập trường TTS.

- Phê phán tự do cạnh tranh làm đa số nhân dân khốn cùng.

- Lý tưởng hóa SX nhỏ, ca ngợi nó đẹp như đóa hoa hồng.

- Lý luận giá trị: Tán thành phân công lao động trong SX

Coi lao động là gốc của giá trị.

Giá trị không dựa vào SX cá biệt mà dựa vào SXXH

- Lý luận về lợi nhuận: Lợi nhuận là khoản khấu trừ từ sản phẩm lao động, là thu nhập không lao động, là kết quả cướp bóc của công nhân.

- Về địa tô: Địa tô là kết quả bóc lột của công nhân

Phê phán Ricác đô đã coi ruộng đất xấu không có địa tô.

- Về khủng hoảng KT: Ông đưa ra thuyết “tiêu dùng không đủ” SX cơ khí hóa gia tăng, tiêu dùng bị hạn chế, tiền lương công nhân ít...

***.Prudông:** Là người chống lại học thuyết tự do cổ điển

- Đã kích chống lại chế độ tư hữu, vì “ quyền tư hữu là quyền ăn cướp” cần phải được thay bằng “quyền chấp hữu”

- Lợi tức là cơ sở của sự bóc lột.

- Đề nghị lập “ngân hàng trao đổi”, cho vay vốn không cần phải trả lãi với bất cứ người nào muốn SX kinh doanh.

Như vậy, thuyết của ông không thực tế, thiếu cơ sở khoa học.

b.CNXH không tưởng ở Tây Âu

*** Hoàn cảnh:**

CNTB càng bộc lộ những mâu thuẫn, bất công, tiêu cực, bị quần chúng phản kháng mạnh mẽ.

Đầu thế kỷ XIX, xuất hiện một luồng tư tưởng phê phán XHTB và tìm kiếm một XH mới. Do vậy, CNXH “không tưởng xuất hiện ”

*** Đại biểu:**

a) Xanh xi môn:

- Coi sự thay thế của các XH mang tính quy luật, là động lực phát triển XH. Chế độ sở hữu là cơ sở của mọi xã hội.

- Coi XHTB là sự thống trị của ích kỷ, bạo lực, lừa đảo.

- Đưa ra dự kiến XH tương lai là “ chế độ công nghiệp ”

+ Bảo đảm phúc lợi vật chất cho toàn XH.

+ SX có kế hoạch, thủ tiêu tính chất vô chính phủ.

+ Lao động trở thành công việc của mọi người.

+ Thu nhập là do lao động quyết định.

+ Các giai cấp XH đoàn kết chống thiên tai.

b) Phuriê (người Pháp)

-Coi lịch sử phát triển không ngừng: Ông chia XH thành 4 giai đoạn

+ Mông muội: chưa có SX, con người phụ thuộc thiên nhiên.

+ Dã man: Xuất hiện công cụ Sx, tư hữu về công cụ SX

+ Gia trưởng: Chế độ tư hữu ruộng đất hình thành.

+ Văn minh công nghiệp: Chế độ tư hữu TBCN thống trị

Một giai đoạn phát triển qua 4 thời kỳ: Thời ấu.+Thiếu niên.+ Trưởng thành.+ Già cỗi.

- Cõi XHTS là XH SX vô chính phủ, cạnh tranh quyết liệt. Làm nảy sinh lòng tham, sự bóc lột, khủng hoảng, phá sản...

- Quan niệm về XH tương lai: XH hoàn hảo, SX tập thể, công bằng, hấp dẫn, tuy có chế độ tư hữu nhưng người nghèo đã thoát khỏi túng thiếu.

c) Ông (người Anh)

- Ông phê phán quyết liệt CNTB.

Vì: CNTB đem lại tai họa cho XH, gây ra cạnh tranh vô chính phủ, bóp méo quan hệ giữa người với người, tư hữu là cho con người biến thành ma quỷ, mất hết tính người.

- Phê phán chế độ công xưởng TBCN đã gây ra sự bóc lột thậm tệ, không có giới hạn hủy hoại con người, nguyên nhân của thất nghiệp, bần cùng hóa.

- Đã kích tiên, coi tiên là phương tiện bóc lột và nguồn gốc của tai họa.

- Quan niệm về XH tương lai: Chế độ công hữu về TLSX, con người được giải phóng khỏi đói khát, bóc lột, được phát triển tài năng, được XH đảm bảo phúc lợi vật chất.

Nhận xét:

CNXH không tưởng Không thấy được vai trò của công nhân và nhân dân lao động trong việc xóa bỏ XH cũ, xây dựng XH mới mà trông chờ, ỷ lại, kêu gọi lòng tốt của các nhà TB lương thiện, chủ trương cải tạo hòa bình XH tư sản. Đây là điều không thực.

2. Kinh tế học Mác Lê nin - Học thuyết kinh tế kế thừa, phát triển có phê phán kinh tế chính trị học tư sản cổ điển

2.1 Hoàn cảnh ra đời.

Vào nửa đầu thế kỷ XIX, quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa đã được xác lập hoàn toàn ở nhiều nước Tây Âu, những mâu thuẫn vốn có của chủ nghĩa tư bản ngày càng gay gắt, phong trào đấu tranh của giai cấp vô sản chống chế độ áp bức bóc lột của giai cấp tư sản ngày càng lên cao và chuyển từ tự phát sang tự giác, từ đấu tranh kinh tế đến đấu tranh chính trị, đòi hỏi phải có lý luận cách mạng làm vũ khí tư tưởng cho giai cấp vô sản - chủ nghĩa Mác đã ra đời.

Các Mác (1818-1883) và Phriđrich ăngghen (1820-1895) là người sáng lập chủ nghĩa Mác với ba bộ phận cấu thành là triết học, kinh tế chính trị học, chủ nghĩa xã hội khoa học dựa trên cơ sở kế thừa có tính phê phán và chọn lọc những lý luận khoa học của triết học cổ điển Đức, kinh tế chính trị cổ điển Anh, chủ nghĩa xã hội không tưởng Pháp.

2.2 Những cống hiến khoa học của KTCT học Mác Lênin

C. Mác và Ph.Ăngghen đã làm cuộc cách mạng sâu sắc nhất trong kinh tế chính trị trên tất cả các phương diện về đối tượng và phương pháp nghiên cứu, nội dung, tính chất giai cấp... của kinh tế chính trị.

Kinh tế chính trị do C. Mác và Ph.Ăngghen sáng lập là sự thống nhất giữa tính khoa học và tính cách mạng, dựa vào phép biện chứng duy vật và đứng trên lập trường của giai cấp công nhân để xem xét các hiện tượng và quá trình kinh tế của xã hội tư bản.

C. Mác đã xây dựng học thuyết giá trị thặng dư - hòn đá tảng của học thuyết kinh tế Mác xít.

C. Mác đã vạch rõ sự phát sinh, phát triển của chủ nghĩa tư bản với những tiến bộ, hạn chế, mâu thuẫn của nó và luận chứng khoa học về chủ nghĩa tư bản tất yếu sẽ bị thay thế bởi một phương thức sản xuất mới, cao hơn và tiến bộ hơn, đó là phương thức sản xuất cộng sản chủ nghĩa.

IV. Một số trường phái KTCT học tư sản hiện đại.

1. Trường phái “ Tân cổ điển”

a. Hoàn cảnh ra đời và đặc điểm phương pháp luận.

* Hoàn cảnh:

- Cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, mâu thuẫn và khó khăn của CNTB ngày càng trầm trọng, khủng hoảng KT, thất nghiệp, mâu thuẫn XH tăng.
- CNTB độc quyền xuất hiện làm nảy sinh nhiều hiện tượng KT cần phân tích.
- Xuất hiện chủ nghĩa Mác.
- Học thuyết KT học TS cổ điển bất lực.

Do đó, xuất hiện trường phái “ Tân cổ điển” phát triển mạnh ở Áo, Anh, Thụy Sĩ...

* Đặc điểm:

- Ủng hộ tự do cạnh tranh.
- Chống lại sự can thiệp của Nhà nước vào KT.
- Phân tích KT chủ yếu dựa vào tâm lý chủ quan của các chủ thể KT.

b. Lý thuyết " ích lợi giới hạn" và " giá trị giới hạn" ở Áo

- Với đà tăng lên của vật phẩm tiêu dùng thì mức bão hòa của vật phẩm tăng lên, còn mức độ cấp thiết của nhu cầu giảm xuống.

- Nếu số lượng vật phẩm có hạn thì vật phẩm càng về sau ích lợi càng nhỏ hơn vật phẩm trước đó. Vật phẩm cuối cùng sẽ là “vật phẩm giới hạn”, có “ích lợi giới hạn” và quyết định ích lợi vật phẩm khác.
- Ích lợi quyết định giá trị hàng hóa, do đó ích lợi giới hạn sẽ quyết định giá trị giới hạn.

c. Lý thuyết kinh tế của phái Camborigio (Anh)

- Được thể hiện thông qua lý thuyết giá cả của A. Mac xcan, giáo sư của trường ĐH tổng hợp Camborigio.
- Giá cả là hình thức về quan hệ số lượng mà trong đó HH- TT được trao đổi với nhau. Giá cả được hình thành trên thị trường.
- Thị trường là tổng thể những người có quan hệ kinh doanh, là nơi gặp gỡ giữa cung và cầu.
- Tại điểm giá cả trung bình thì cung và cầu của HH cân bằng nhau. Do vậy cung - cầu- giá cả HH luôn tác động với nhau làm cho nền kinh tế hoạt động bình thường.

d. Lý thuyết kinh tế của phái Thành Lát xan (Thụy Sĩ)

- Được thể hiện thông qua lý thuyết “cân bằng tổng quát” của L. Wanrat.
- Có 3 loại thị trường:
 - + Thị trường sản phẩm: nơi mua bán HH.
 - + Thị trường tư bản: nơi hời và vay TB.
 - + Thị trường lao động: nơi thuê mướn công nhân.

Muốn SX doanh nhân phải vay vốn trên thị trường TB, thuê nhân công trên thị trường LĐ, SX được HH phải bán nó trên thị trường sản phẩm.

- Cả 3 thị trường đều có sự cân bằng cung cầu. Nền KT ở trong trạng thái cân bằng tổng quát.

2. Học thuyết KT của J. Kên xơ.

- Bác bỏ sự tự điều chỉnh của nền KT “bàn tay vô hình” không còn khả năng điều tiết hữu hiệu nền KT.
- Khủng hoảng, thất nghiệp là do thiếu sự điều tiết của Nhà nước vào KT.
- Lý luận về “số cầu hữu hiệu” của ông cho rằng: trong nền KT có 2 yếu tố là “sức cung tổng quát” và “sức cầu tổng quát” ít khi có sự cân bằng vì tổng cầu ít hơn tổng cung.

Do đó để giảm thất nghiệp, suy thoái phải tăng tổng cầu.

- Về vai trò đầu tư có tác động nhân bội đối với sản lượng quốc gia. Đầu tư làm thay đổi tổng cung, tổng cầu, mở rộng thu nhập và sự chi tiêu... Vì vậy, để giảm thất nghiệp phải duy trì đầu tư.

- Sử dụng rộng rãi, có hệ thống phương pháp: “ phân tích đại lượng” đối với các cân bằng KT vĩ mô.

3. Trường phái chủ nghĩa tự do mới.

- Tư tưởng cơ bản của phái này là: Cơ chế thị trường có sự điều chỉnh của Nhà nước ở mức độ rất hạn chế. Ở những nước khác nhau chúng có tên gọi khác nhau.

+ Trường phái “ trọng tiền hiện đại” còn gọi là phái “KT tự do”: để cho nền KT hoạt động theo các quy luật vốn có của nó, chống lại sự can thiệp của chính phủ vào nền KT. Ủng hộ cơ chế thị trường tự do.

+ Trường phái “ trọng tiền”: nền Kt có khả năng tự ổn định cao, bảo đảm được cung- cầu tổng quát.

4. Lý thuyết kinh tế của trường phái chính hiện đại.

a. Sự xuất hiện và đặc điểm phương pháp luận của KT học trường phái chính hiện đại.

- Trong những năm 60-70 của thế kỷ XX diễn ra sự xích mích giữa 2 trường phái “Khen xơ chính thống” và “cổ điển mới” hình thành nên trường phái chính hiện đại. (phát triển ở Mỹ , Tây Âu, Nhật Bản)

b. Lý thuyết về nền "KT hỗn hợp"

- Chủ trương phát triển nền KT hiện đại vào cả 2 bàn tay là cơ chế thị trường và nhà nước.

- Ông cho rằng: Điều hành 1 nền KT hiện đại không có cả chính phủ lẫn thị trường thì cũng như định võ tay bằng 1 bàn tay.

**** Cơ chế thị trường.***

- Là 1 hình thức tổ chức Kt trong đó cá nhân người tiêu dùng và các nhà kinh doanh tác động lẫn nhau qua thị trường để xác định 3 vấn đề trung tâm của tổ chức KT là:

+ Cái gì?

+ Như thế nào?

+ Cho ai?

- Nói đến cơ chế thị trường là nói đến cung- cầu HH, nó hoạt động trên môi trường cạnh tranh, do các quy luật khách quan chi phối.

- Tuy nhiên hạn chế của cơ chế thị trường là ô nhiễm môi trường, tệ nạn, khủng hoảng, thất nghiệp, lạm phát...do đó cần phải có vai trò điều tiết của Nhà nước.

*** Vai trò KT của Nhà nước.**

- Được thể hiện qua 4 chức năng.

+ Thứ 1: Thiết lập khuôn khổ pháp luật, buộc doanh nghiệp, người tiêu dùng, Nhà nước đều phải thực hiện.

+ Thứ 2: Sửa chữa những thất bại của thị trường để nền KT hoạt động có hiệu quả: Chống độc quyền, chống khai thác cạn kiệt TNTN, chống ô nhiễm môi trường...

+ Thứ 3: Đảm bảo sự ổn định nền KT vĩ mô: Chính phủ cố gắng chống đỡ khủng hoảng, lạm phát, thất nghiệp...

+ Thứ 4: Đảm bảo sự công bằng XH.

- Bốn chức năng trên được thực hiện thông qua công cụ quản lý chủ yếu là: Thuế, các chỉ tiêu của chính phủ, luật lệ...

5. Các lý thuyết về phát triển KT đối với các nước chậm phát triển.

5.1 Lý thuyết "cát cánh" của Rôxtâu.

- Nền KT tất yếu phải trải qua 5 giai đoạn phát triển.

+ XH truyền thống

+ Tiền cát cánh

+ Cát cánh

+ Trưởng thành

+ Tiêu dùng cao

- Trong đó giai đoạn "cát cánh" là trung tâm. Muốn "cát cánh" phải đạt 3 điều kiện.

+ Một là, tỷ lệ đầu tư đạt trên 10% thu nhập quốc dân.

+ Hai là, khu vực chế biến phát triển.

+ Ba là, có cơ cấu XH, chính trị phát triển.

5.2 Lý thuyết "Cái vòng luẩn quẩn" và "cú huych từ bên ngoài"

- Muốn tăng trưởng KT phải đảm bảo kết hợp được 4 nhân tố : Nhân lực, tài nguyên, tư bản và kỹ thuật.

- Ở các nước chậm phát triển cái vòng luẩn quẩn là :

Tiết kiệm và đầu tư thấp

→ Tốc độ tích lũy vốn thấp

→ Năng suất LĐ thấp

→ Thu nhập bình quân thấp

→ Tiết kiệm và đầu tư thấp....

- Để phá vỡ cái vòng luẩn quẩn đó phải có 1 cú huých, tức là phải có đầu tư TB lớn từ nước ngoài vào.

Do đó phải tạo điều kiện thuận lợi để thu hút đầu tư nước ngoài.

5.3 Lý thuyết " phát triển cân đối" và " phát triển không cân đối " ----- " Phát triển không cân đối " tức là : đẩy nhanh 1 số khu vực để kéo các khu vực khác phát triển theo. Thí dụ : ưu tiên phát triển công nghiệp nặng.

- " Phát triển cân đối" tức là phát triển cân đối các khu vực SX

Tailieu.vn

Bài 3: NỀN SẢN XUẤT XÃ HỘI

I. Vai trò của nền sản xuất xã hội và các yếu tố cơ bản của sản xuất

1) Sản xuất của cải vật chất cơ sở của đời sống xã hội.

Sản xuất của cải vật chất là quá trình tác động giữa con người với tự nhiên nhằm biến đổi vật thể của tự nhiên để tạo ra các sản phẩm phù hợp nhu cầu của mình.

Sản xuất của cải vật chất là hoạt động cơ bản nhất trong các hoạt động của con người, là cơ sở của đời sống xã hội loài người.

Đời sống xã hội bao gồm nhiều mặt hoạt động khác nhau như: kinh tế, chính trị, văn hóa, khoa học - công nghệ, thể thao, tôn giáo, v.v.. Các hoạt động này thường xuyên có quan hệ và tác động lẫn nhau. Xã hội càng phát triển thì các hoạt động nói trên càng phong phú, đa dạng và có trình độ cao hơn. Dù hoạt động trong lĩnh vực nào và ở giai đoạn lịch sử nào thì con người cũng cần có thức ăn, quần áo, nhà ở, v.v., để duy trì sự tồn tại của con người và các phương tiện vật chất cho hoạt động của họ. Muốn có các của cải vật chất đó, con người phải không ngừng sản xuất ra chúng.

Quá trình sản xuất của cải vật chất cũng là quá trình làm cho bản thân con người ngày càng hoàn thiện, kinh nghiệm và kiến thức của con người được tích lũy và mở rộng, các phương tiện sản xuất được cải tiến, các lĩnh vực khoa học, công nghệ ra đời và phát triển giúp con người khai thác và cải biến các vật thể tự nhiên ngày càng có hiệu quả hơn.

Thực trạng hoạt động sản xuất của cải vật chất, quy mô, trình độ và tính hiệu quả của nó quy định và tác động đến các hoạt động khác của đời sống xã hội. Chính vì vậy C. Mác và Ph. Ăngghen đã chỉ ra rằng, sản xuất của cải vật chất là cơ sở, là điều kiện tiên quyết, tất yếu và vĩnh viễn của sự tồn tại và phát triển của con người và xã hội loài người.

2) Các yếu tố cơ bản của quá trình sản xuất.

Quá trình sản xuất ra của cải vật chất là sự tác động của con người vào tự nhiên nhằm khai thác hoặc cải biến các vật thể của tự nhiên để tạo ra các sản phẩm đáp ứng yêu cầu của con người. Vì vậy, quá trình sản xuất luôn có sự tác động qua lại của ba yếu tố cơ bản là sức lao động, tư liệu lao động và đối tượng lao động.

2.1 Sức lao động